

No.	Meaning	Word
1.	chính quyền	
2.	tình trạng	
3.	cặp đôi	
4.	cơ sở vật chất	
5.	nhà ở	
6.	sự nhập cư	
7.	cơ sở hạ tầng	
8.	sự giải trí, thư giãn	
9.	tuyến (tàu)	
10.	tàu điện	
11.	chính sách	
12.	tỷ lệ	
13.	người dân	
14.	sự hài lòng	
15.	sự thiếu	
16.	toà nhà chọc trời	
17.	khói bụi	
18.	không gian	
19.	số liệu thống kê	
20.	buôn bán	